

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Công Nghệ Việt Thành tiền thân là Công ty TNHH Công Nghệ Việt Thành, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Vào ngày 24 tháng 04 năm 2013 Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 chấp thuận cho Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành được chuyển đổi từ Công ty TNHH Công nghệ Việt Thành. Theo đó, Công ty Cổ phần Công Nghệ Việt Thành sẽ kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH Công Nghệ Việt Thành kể từ thời điểm chuyển đổi này.

Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình); bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: mua bán trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình); hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (chi tiết: sản xuất và phát hành phim có nội dung được phép lưu hành (không mua bán băng đĩa tại trụ sở)); hoạt động hậu kỳ (trừ sản xuất phim); hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (trừ sản xuất phim và phát sóng); lắp đặt hệ thống điện (chi tiết: dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, vệ tinh); hoạt động viễn thông khác (chi tiết: thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất không sử dụng băng tần vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông trong phạm vi khu vực - từ 2 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

Trụ sở chính: 22 Đường số 4, Cư xá Bình Thới, P 8, Q 11, Tp HCM.

Chi nhánh HCM: số 35 KP 4 Hoàng Quốc Việt, P. Phú Thuận, Q.7, HCM

Chi nhánh Đồng Nai: số 1269 Nguyễn Ái Quốc, KP 6, P. Tân Tiến, Biên Hòa, Đồng Nai

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị:

Bà PHẠM THỊ KIM CHUNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thành viên từ ngày 01 tháng 01 năm 2014

Đại diện pháp luật tính đến ngày 16 tháng 03 năm 2014

Ông HOÀNG NGỌC HUẤN

Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 01 tháng 01 năm 2014

Ông PHẠM CÔNG TÚ

Thành viên

Ông PHẠM TIÊN HIỆP

Thành viên

Ông NGUYỄN VĂN NINH

Thành viên

Bà NGUYỄN THỊ HOÀNG PHƯƠNG

Thành viên

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------------|------------|
| Bà NGUYỄN THỊ THANH THÚY | Trưởng ban |
| Ông PHẠM XUÂN DƯƠNG | Thành viên |
| Bà TRẦN NHƯ QUỲNH | Thành viên |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|---------------------|---|
| Ông PHẠM TIỀN HIỆP | Giám Đốc |
| | Đại diện pháp luật từ ngày 17 tháng 03 năm 2014 |
| Ông NGUYỄN THÁI SƠN | Phó Giám đốc |
| Ông PHẠM HUY HOÀNG | Phó Giám đốc |
| Bà LÊ HỒNG CHI | Kế toán trưởng |

4. Các thông tin khác: không có

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013.

6. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Giám đốc công ty, Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ
VIỆT THÀNH

PHẠM TIỀN HIỆP



Số: 011407/AISC-DN2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH, được lập ngày 25/02/2014, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Công ty Cổ phần Công Nghệ Việt Thành được chuyển đổi từ Công ty TNHH Công Nghệ Việt Thành theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 24 tháng 04 năm 2013.

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN



PHẠM THỊ THANH MAI

Số GCNĐKHNT: 1044-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



ĐẶNG NGỌC TÚ

Số GCNĐKHNT: 0213-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

04
TY
IQU
DI
NH
10

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/05/2013 |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 86.237.003.708 | 22.663.510.789 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 44.320.077.195 | 11.847.929.426 |
| 1. Tiền | 111 | | 14.934.077.195 | 10.617.929.426 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 29.386.000.000 | 1.230.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 39.005.064.323 | 7.484.055.083 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | V.02 | 34.998.373.503 | 2.520.087.708 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.03 | 2.988.754.423 | 4.568.436.938 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.04 | 3.459.329.655 | 2.836.923.695 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | V.05 | (2.441.393.258) | (2.441.393.258) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 1.918.211.555 | 2.822.416.315 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.918.211.555 | 2.822.416.315 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 993.650.635 | 509.109.965 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.07 | 741.886.635 | 385.595.965 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 251.764.000 | 123.514.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/05/2013 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 44.837.132.920 | 84.585.126.383 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 44.561.417.444 | 84.323.997.112 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 40.166.109.132 | 46.803.459.278 |
| - Nguyên giá | 222 | | 168.694.322.736 | 165.428.792.155 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (128.528.213.604) | (118.625.332.877) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | - | 32.389.368.539 |
| - Nguyên giá | 228 | | 92.000.000 | 32.460.924.107 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (92.000.000) | (71.555.568) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.10 | 4.395.308.312 | 5.131.169.295 |
| III Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 275.715.476 | 261.129.271 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 131.895.476 | 63.729.271 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 263 | V.11 | 143.820.000 | 197.400.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 131.074.136.628 | 107.248.637.172 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/05/2013 |
|--|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 42.821.244.928 | 33.186.003.522 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 39.077.963.646 | 33.186.003.522 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | V.12 | 22.679.620.512 | 13.928.996.712 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 45.705.000 | 24.200.000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.13 | 8.473.215.393 | 8.555.228.730 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 2.388.705.405 | 743.919.533 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.14 | 475.087.426 | 4.782.535.722 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 2.581.891.254 | 2.479.616.757 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2.433.738.656 | 2.671.506.068 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.743.281.282 | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 3.743.281.282 | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/05/2013 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 88.252.891.700 | 74.062.633.650 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 88.252.891.700 | 74.062.633.650 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 46.252.891.700 | 32.062.633.650 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 131.074.136.628 | 107.248.637.172 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/05/2013 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Người lập



NGUYỄN THỊ NGUYỆT

Kế toán trưởng



LÊ HỒNG CHI

Tp. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2014



Giám đốc

PHẠM TIẾN HIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013 |
|--|-------|-------------|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI. 17 | 142.554.150.299 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 384.909.119 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI. 18 | 142.169.241.180 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI. 19 | 1.136.062.813 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 141.033.178.367 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.20 | 199.432.588 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.21 | 62.705.627.695 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.22 | 8.581.013.470 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | 69.945.969.790 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.23 | 29.708.932.442 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.24 | 37.361.445.397 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (7.652.512.955) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 62.293.456.835 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.25 | 15.573.364.209 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 46.720.092.626 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 11.124 |

Người lập



NGUYỄN THỊ NGUYỆT

Kế toán trưởng



LÊ HỒNG CHI

Tp. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2014



Giám đốc

PHẠM TIẾN HIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013 |
|--|-----------|-------------|---|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 62.293.456.835 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 11.693.446.400 |
| - các khoản dự phòng | 03 | | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 7.385.531.755 |
| - Chi phí Lãi vay | 06 | | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 81.372.434.990 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (31.649.259.240) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | 904.204.760 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 11.831.288.723 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | (241.681.699) |
| - Tiền Lãi vay đã trả | 13 | | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (17.769.411.526) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 53.580.000 |
| - Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (638.809.239) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 43.862.346.769 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (9.407.538.692) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 29.708.932.442 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | | 199.432.588 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | | 20.500.826.338 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013 |
|--|-----------|-------------|---|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (31.891.025.338) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (31.891.025.338) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 32.472.147.769 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 11.847.929.426 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 44.320.077.195 |

Tp. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Người lập



NGUYỄN THỊ NGUYỆT

Kế toán trưởng



LÊ HỒNG CHI



PHẠM TIẾN HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Công Nghệ Việt Thành tiền thân là Công ty TNHH Công Nghệ Việt Thành, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Vào ngày 24 tháng 04 năm 2013 Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 chấp thuận cho Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành được chuyển đổi từ Công ty TNHH Công nghệ Việt Thành. Theo đó, Công ty Cổ phần Công Nghệ Việt Thành sẽ kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH Công Nghệ Việt Thành kể từ thời điểm chuyển đổi này.

Tên tiếng Anh: VIET THANH TECHNOLOGY CORPORATION.

Tên viết tắt: VITA CORP.

Trụ sở chính: 22 Đường số 4, Cư xá Bình Thới, P 8, Q 11, Tp HCM.

Chi nhánh HCM: số 35 KP 4 Hoàng Quốc Việt, P. Phú Thuận, Q.7, HCM

Chi nhánh Đồng Nai: số 1269 Nguyễn Ái Quốc, KP 6, P. Tân Tiến, Biên Hòa, Đồng Nai

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: tư vấn kỹ thuật, chuyên gia công nghệ); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình); bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: mua bán trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình); hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (chi tiết: sản xuất và phát hành phim có nội dung được phép lưu hành (không mua bán băng đĩa tại trụ sở)); hoạt động hậu kỳ (trừ sản xuất phim); hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (trừ sản xuất phim và phát sóng); lắp đặt hệ thống điện (chi tiết: dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, vệ tinh); hoạt động viễn thông khác (chi tiết: thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất không sử dụng băng tần vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông trong phạm vi khu vực - từ 2 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 336 nhân viên.****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|-------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | 10 - 25 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị khác</i> | 03 - 05 năm |
| <i>Phương tiện vận tải</i> | 06 năm |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | 03 - 07 năm |
| <i>Tài sản cố định vô hình - Phần mềm máy tính</i> | 03 năm |

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.***6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:****Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** chi phí công cụ dụng cụ ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:****Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí lương thưởng NV, chi phí thuê nhà, chi phí DV truyền hình cáp....**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2013 | 01/05/2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền | 14.934.077.195 | 10.617.929.426 |
| Tiền mặt | 180.186.042 | 1.377.108.280 |
| Tiền gửi ngân hàng VND | 14.753.891.153 | 9.240.821.146 |
| Các khoản tương đương tiền | 29.386.000.000 | 1.230.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) | 29.386.000.000 | 1.230.000.000 |
| Cộng | 44.320.077.195 | 11.847.929.426 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2013 | 01/05/2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền | 14.934.077.195 | 10.617.929.426 |
| Tiền mặt | 180.186.042 | 1.377.108.280 |
| Tiền gửi ngân hàng VND | 14.753.891.153 | 9.240.821.146 |
| Các khoản tương đương tiền | 29.386.000.000 | 1.230.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) | 29.386.000.000 | 1.230.000.000 |
| Cộng | 44.320.077.195 | 11.847.929.426 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/12/2013 | 01/05/2013 |
|--|-----------------------|------------------------|
| 2. Phải thu của khách hàng | | |
| Khách hàng trong nước | 34.998.373.503 | 2.520.087.708 |
| <i>Trong đó: khách hàng đã lập dự phòng</i> | 2.441.393.258 | 2.441.393.258 |
| Cộng | 34.998.373.503 | 2.520.087.708 |
| 3. Trả trước cho người bán | | |
| Nhà cung cấp trong nước | 2.988.754.423 | 4.568.436.938 |
| Cộng | 2.988.754.423 | 4.568.436.938 |
| 4. Các khoản phải thu khác | | |
| Bảo hiểm xã hội nộp thừa | 241.221.035 | 98.620.534 |
| Phải thu khách hàng lẻ (HTV) | 2.396.157.980 | 2.325.284.827 |
| Phải thu khách lẻ (CMC) | 240.498.030 | 378.293.334 |
| Phải thu khách lẻ (PAMA) | 42.000.000 | 34.725.000 |
| Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai | 503.547.610 | - |
| Phải thu khác | 35.905.000 | - |
| Cộng | 3.459.329.655 | 2.836.923.695 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | |
| Số dư đầu năm | | (2.441.393.258) |
| Số dư cuối kỳ | | (2.441.393.258) |
| 6. Hàng tồn kho | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.854.620.765 | 2.767.896.303 |
| Công cụ, dụng cụ | 63.590.790 | 54.520.012 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 1.918.211.555 | 2.822.416.315 |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | 1.918.211.555 | 2.822.416.315 |
| 7. Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Chi phí Modem cable | 665.490.000 | 364.717.500 |
| Chi phí công cụ dụng cụ khác | 76.396.635 | 20.878.465 |
| Cộng | 741.886.635 | 385.595.965 |

Kỳ kế toán từ ngày
01/05/2013 đến ngày
31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 8. Tài sản cố định hữu hình | Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải (xe ô tô) | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------|-----------|------------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 8.918.927.273 | 150.204.215.083 | 1.149.289.909 | 5.156.359.890 | 165.428.792.155 |
| Mua trong năm | | - | 858.092.000 | - | 65.445.455 | 923.537.455 |
| ĐT XDCB h. thành | | - | 2.611.950.995 | - | 1.919.608.000 | 4.531.558.995 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (235.400.000) | - | (752.051.000) | - | (987.451.000) |
| Giảm theo TT 45 | | - | (137.705.106) | - | (1.064.409.763) | (1.202.114.869) |
| Số dư cuối năm | | 8.683.527.273 | 153.536.552.972 | 397.238.909 | 6.077.003.582 | 168.694.322.736 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 415.519.523 | 113.523.970.393 | 1.009.532.557 | 3.676.310.404 | 118.625.332.877 |
| Khấu hao trong năm | | 247.254.064 | 10.405.568.251 | 83.561.224 | 936.618.429 | 11.673.001.968 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (54.926.676) | - | (695.854.872) | - | (750.781.548) |
| Giảm theo TT 45 | | - | (87.090.252) | - | (932.249.441) | (1.019.339.693) |
| Số dư cuối năm | | 607.846.911 | 123.842.448.392 | 397.238.909 | 3.680.679.392 | 128.528.213.604 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 8.503.407.750 | 36.680.244.690 | 139.757.352 | 1.480.049.486 | 46.803.459.278 |
| Số dư cuối năm | | 8.075.680.362 | 29.694.104.580 | - | 2.396.324.190 | 40.166.109.132 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 79.110.658.745 VND.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 78.311.556.020 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 32.368.924.107 | 92.000.000 | 32.460.924.107 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | (32.368.924.107) | | (32.368.924.107) |
| Số dư cuối năm | - | 92.000.000 | 92.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | | 71.555.568 | 71.555.568 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | | 20.444.432 | 20.444.432 |
| Số dư cuối năm | - | 92.000.000 | 92.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | - | 20.444.432 | 32.389.368.539 |
| Số dư cuối năm | - | - | - |

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 31/12/2013 | 01/05/2013 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án | | |
| + <i>Chi phí xây dựng nhà 255 - 257 Nguyễn Tri Phương</i> | - | 1.818.645.477 |
| + <i>Công trình cáp ngầm</i> | 618.045.342 | 618.045.342 |
| + <i>Lắp đặt thiết bị phòng Hub</i> | - | - |
| + <i>Các công trình mạng cáp khác</i> | 3.777.262.970 | 2.694.478.476 |
| Cộng | 4.395.308.312 | 5.131.169.295 |
| 11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác | 31/12/2013 | 01/05/2013 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 131.895.476 | 63.729.271 |
| Chi phí bảo trì, sửa chữa mạng cáp | 21.035.996 | - |
| Chi phí công cụ dụng cụ khác | 110.859.480 | 63.729.271 |
| Tài sản dài hạn khác | 143.820.000 | 197.400.000 |
| Ký quỹ ký cược dài hạn | 143.820.000 | 197.400.000 |
| Cộng | 275.715.476 | 261.129.271 |
| 12. Phải trả người bán | 31/12/2013 | 01/05/2013 |
| Nhà cung cấp trong nước | 22.679.620.512 | 13.928.996.712 |
| Cộng | 22.679.620.512 | 13.928.996.712 |
| 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 31/12/2013 | 01/05/2013 |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.020.822.889 | 1.296.777.551 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.436.147.802 | 6.632.195.119 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 16.244.702 | 626.256.060 |
| Cộng | 8.473.215.393 | 8.555.228.730 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/12/2013 | 01/05/2013 |
|---|----------------------|----------------------|
| 14. Chi phí phải trả | | |
| Chi phí DV truyền hình cáp - HTV (TMS) | 193.552.289 | 1.306.916.688 |
| Chi phí DV truyền hình cáp - SCTV | 135.803.137 | 2.254.045.909 |
| Chi phí DV truyền hình cáp - Điện lực | - | 541.387.507 |
| Chi phí DV truyền hình cáp - Đồng Nai | | 653.458.345 |
| Chi phí BQL THC Đồng Nai | 61.200.000 | 26.727.273 |
| Chi phí khác | 84.532.000 | - |
| Cộng | 475.087.426 | 4.782.535.722 |
| 15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | |
| Kinh phí công đoàn | 288.247.125 | 206.697.443 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 460.000.000 | 462.100.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.833.644.129 | 1.810.819.314 |
| <i>Tiền KQ của NV thu cước</i> | <i>1.443.500.000</i> | <i>1.474.500.000</i> |
| <i>Phải trả SCTV</i> | <i>339.824.129</i> | <i>99.130.127</i> |
| <i>Phải trả PAMA</i> | <i>140.000</i> | <i>186.614.187</i> |
| <i>Phải trả khác</i> | <i>50.180.000</i> | <i>50.575.000</i> |
| Cộng | 2.581.891.254 | 2.479.616.757 |

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ này | 42.000.000.000 | 32.062.633.650 | 74.062.633.650 |
| Lợi nhuận kỳ này | | 46.720.092.626 | 46.720.092.626 |
| Trích lập quỹ | | (467.200.926) | (467.200.926) |
| Phạt thuế | | (40.389.026) | (40.389.026) |
| Chia cổ tức kỳ này (*) | | (31.891.025.338) | (31.891.025.338) |
| Giảm khác | | (131.219.286) | (131.219.286) |
| Số dư cuối năm nay | 42.000.000.000 | 46.252.891.700 | 88.252.891.700 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2013 | 01/05/2013 |
|--|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam | 51,00% | 21.420.000.000 | - |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | | | |
| <i>Phạm Thị Kim Chung</i> | 19,50% | 8.190.000.000 | 17.220.000.000 |
| <i>Phạm Tiến Hiệp</i> | 15,26% | 6.410.000.000 | 10.710.000.000 |
| <i>Phạm Công Tú</i> | 13,50% | 5.670.000.000 | 9.870.000.000 |
| <i>Lê Công Hùng</i> | 0,00% | - | 2.730.000.000 |
| <i>Trịnh Việt Dũng</i> | 0,00% | - | 1.470.000.000 |
| <i>111 cổ đông khác</i> | 0,74% | 310.000.000 | - |
| Cộng | 100% | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)Kỳ kế toán từ ngày
01/05/2013 đến ngày
31/12/2013**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)

42.000.000.000

42.000.000.000

31.891.025.338

(*) : Đây là khoản cổ tức chi trả cho các thành viên của Công ty TNHH Công Nghệ Việt Thành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Kỳ kế toán từ ngày
01/05/2013 đến ngày
31/12/2013

142.554.150.299

142.554.150.299

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

Cộng

Kỳ kế toán từ ngày
01/05/2013 đến ngày
31/12/2013

142.169.241.180

142.169.241.180

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Kỳ kế toán từ ngày
01/05/2013 đến ngày
31/12/2013

1.136.062.813

1.136.062.813

20. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Kỳ kế toán từ ngày
01/05/2013 đến ngày
31/12/2013

199.432.588

199.432.588

21. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên

Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Kỳ kế toán từ ngày
01/05/2013 đến ngày
31/12/2013

15.139.668.669

3.562.618.472

34.450.250

11.233.383.237

32.144.282.473

591.224.594

62.705.627.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | |
|---|---|
| | Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013 |
| 22. Chi phí quản lý doanh nghiệp | |
| Chi phí nhân viên | 5.443.699.583 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 59.311.918 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 540.725.901 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 460.063.163 |
| Thuế, phí, lệ phí | 54.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.460.036.787 |
| Chi phí bằng tiền khác | 617.122.118 |
| Cộng | 8.581.013.470 |
| | Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013 |
| 23. Thu nhập khác | |
| Thu do thanh lý TSCĐ | 25.020.629.216 |
| Thu do thanh lý giá trị công trình xây dựng dở dang | 4.688.303.226 |
| Cộng | 29.708.932.442 |
| | Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013 |
| 24. Chi phí khác | |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | 32.605.593.559 |
| Chi phí thanh lý giá trị công trình xây dựng dở dang | 4.688.303.226 |
| Chi phí khác | 67.548.612 |
| Cộng | 37.361.445.397 |
| | Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013 |
| 25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 62.293.456.835 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | 62.293.456.835 |
| 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 15.573.364.209 |
| 5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | |
| 7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 15.573.364.209 |
| | Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013 |
| 26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 5.333.169.354 |
| Chi phí nhân công | 20.583.368.252 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.693.446.400 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.604.373.260 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.208.346.712 |
| Cộng | 72.422.703.978 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

27. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

27.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|---|---------------------------|---------------------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | |
| VNĐ | +200 | 886.401.544 |
| VNĐ | -200 | (886.401.544) |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết nên không bị ảnh hưởng bởi rủi ro về giá cổ phiếu.

27.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

VNĐ

| | Không quá hạn | | Quá hạn | |
|---------------------------------|-----------------------|-------------|-------------------|----------------------|
| | không bị suy giảm | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm |
| 31 tháng 12 năm 2013 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 32.556.980.245 | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | - | 2.441.393.258 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 32.556.980.245 | - | - | 2.441.393.258 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (2.441.393.258) |
| Giá trị thuần | 32.556.980.245 | - | - | - |

27.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 31 tháng 12 năm 2013 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|-----------------------|------------|------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 22.679.620.512 | | | 22.679.620.512 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 6.800.259.962 | | | 6.800.259.962 |
| | 29.479.880.474 | - | - | 29.479.880.474 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

28. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 27)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
: không có**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối năm phải thu (phải trả) |
|-----------------------|-------------|--|----------------------------|------------------------------------|
| Phạm Tiến Hiệp | Cổ đông | Tiền thuê nhà Chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán TSCĐ | 120.000.000 916.679.136 | - 916.679.136 |
| Thu nhập của Giám đốc | | | 270.046.239 | - |

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong thuyết minh báo cáo tài chính.

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty báo cáo hoạt động theo bộ phận khu vực địa lý : tại TP. Hồ Chí Minh và tại Đồng Nai. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013 như sau:

| | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
|---------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tại TP. Hồ Chí Minh | 67.294.536.932 | 471.292.130 | 66.823.244.802 |
| Tại Đồng Nai | 74.874.704.248 | 664.770.683 | 74.209.933.565 |
| Cộng | 142.169.241.180 | 1.136.062.813 | 141.033.178.367 |

Người lập



NGUYỄN THỊ NGUYỆT

Kế toán trưởng



LÊ HỒNG CHI

Tp. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2014



PHẠM TIẾN HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

28. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 31/12/2013 | 01/05/2013 | 31/12/2013 | 01/05/2013 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 34.998.373.503 | (2.441.393.258) | 2.520.087.708 | (2.441.393.258) |
| - Phải thu khác | 3.459.329.655 | - | 2.836.923.695 | - |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 44.320.077.195 | - | 11.847.929.426 | - |
| TỔNG CỘNG | 82.777.780.353 | (2.441.393.258) | 17.204.940.829 | (2.441.393.258) |
| | | | 80.336.387.095 | 14.763.547.571 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| - Phải trả người bán | 22.679.620.512 | - | 13.928.996.712 | - |
| - Phải trả khác | 6.800.259.962 | - | 7.262.152.479 | - |
| TỔNG CỘNG | 29.479.880.474 | - | 21.191.149.191 | - |
| | | | 29.479.880.474 | 21.191.149.191 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.